

CÂU HỎI TRẮC NGHIỆM LẬP TRÌNH WEB

Hình thức trả lời là chọn 1 hoặc nhiều đáp án đúng.

1. Ứng dụng web :

- a. Chỉ chạy trên một máy đơn
- b. Có kiến trúc Client/Server
- c. Là tất cả ứng dụng có sử dụng Internet
- d. Cả 2 câu a và b đều sai

2. Địa chỉ URL của ứng dụng web được xác định bởi :

- a. Thư mục ảo của ứng dụng
- b. Thư mục vật lý của ứng dụng
- c. Tên của Project
- d. Cả 3 câu đều sai

3. Phát biểu nào đúng :

- a. Phần thực thi của ứng dụng web chạy dưới sự điều khiển của web server
- b. Thông tin được truyền từ server đến client bằng giao thức FTP
- c. Ứng dụng web không cần phải cài đặt trên phía client
- d. Dịch vụ web là một loại ứng dụng Internet

4. Ngôn ngữ nào dưới đây có thể được dùng để viết các kịch bản phía Server trong ASP.NET?

- a. C#
- b. C++
- c. Visual Basic
- d. Tất cả đều đúng

5. Để chạy (thực thi) trang ASP .NET bạn cần có tối thiểu?

- a. Java Virtual Machine
- b. Windows explorer
- c. Common Language Runtime
- d. Một trình duyệt Web

6. Khi một trang .aspx được yêu cầu, kết quả xuất ra trên trình duyệt có dạng sau:

- a. HTML
- b. XML
- c. WML
- d. Cả 2 câu b,c đều đúng

7. Khi biên dịch một ứng dụng ASP.Net, kết quả tạo ra có dạng nào?

- a. EXE

- b. DLL
- c. COM
- d. Cả 2 câu a,c đều sai

8. Để viết ASP.Net code trên cùng trang với HTML bạn đặt khối lệnh trong thẻ nào?

- a. <Script >
- b. <Body >
- c. <Head >
- d. Cả 3 câu a, b, c đều sai

9. Sự kiện nào dưới đây phát sinh đầu tiên trong vòng đời một trang aspx

- a. Page_Init()
- b. Page_Load()
- c. Page_click()
- d. Page_Begin()

10.PostBack có cho Form nào dưới đây

- a. Winforms
- b. HTMLForms
- c. Webforms
- d. Cả 3 câu a,b,c đều đúng

11. Trong .NET Framework, một Web page thuộc không gian tên nào dưới đây?

- a. System.Web.UI.Page
- b. System.Windows.Page
- c. System.Web.Page
- d. Cả 3 câu a,b,c đều sai

12. Tất cả các webform đều thừa kế từ lớp:

- a. Master Page
- b. Page Class
- c. Session Class
- d. Không có câu nào đúng.

13. Phát biểu nào dưới đây là sai?

- a. IsPostBack là một phương thức của lớp System.UI.Web.Page
- b. IsPostBack là một phương thức của lớp System.Web.UI.Page
- c. IsPostBack là một thuộc tính chỉ đọc của lớp System.Web.UI.Page

14. Khi tạo một trang web, các HTML được sinh ra tự động. nếu mở trang web đó trong chế độ source view thì các điều khiển của trang web sẽ nằm trong cặp thẻ

- a. <head> </head>

- b. <script> </script>
- c. <style> </style>
- d. Tất cả các câu trên đều sai

15. Nếu mã lệnh và điều khiển của một trang web được đặt trên cùng một trang, thì mã lệnh sẽ được đặt trong cặp thẻ.

- a. <script> </script>
- b. <style> </style>
- c. <form> </form>
- d. Cả 3 câu a, b, c đều sai

16. Các trình tự trên web form diễn ra theo trình tự nào :

- a. Page_Init, Page_Load, Page_Unload, Page_Dispose
- b. Page_Load, Page_Init, Page_Unload, Page_Dispose
- c. Page_Load, Page_Unload, Page_Init, Page_Dispose
- d. Page_Load, Page_Init, Page_Dispose, Page_Unload

17. Trong các biến cố Page_load (), Page_Prerender () và Click () thì thứ tự thực thi của nào sau đây là sai.

- a. Page_load (), Page_Prerender () và Click ()
- b. Page_Prerender (), Page_load () và Click ()
- c. Page_load (), Click () và Page_Prerender ()
- d. Click (), Page_load () và Page_Prerender ()

18. Trong một Web ứng dụng ASP.NET, chúng ta muốn đưa lên một host tên Internet. Chúng ta cấu hình trang ASP.NET codebehind được biên dịch động. Chúng ta dùng ftp chép ứng dụng này từ máy cục bộ lên internet host. Chúng ta phải chép lên những gì?

- a. Các tập tin assemblies, *.aspx, Global.asax, Web.config.
- b. Các tập tin *.csproj, *.aspx, Global.asax, Web.config.
- c. Các tập tin assemblies, *.aspx, *.cs, Global.asax, Web.config.
- d. Tất cả các tập tin trong thư mục ứng dụng.

19. Trong một ứng dụng ASP.Net, ta muốn điều khiển cửa sổ trình duyệt và đáp ứng nhanh các biến cố on-post-back. Bạn phải dùng cái gì?

- a. Code trong server side.
- b. Scripts trong client side.
- c. Cookies của đối tượng Browser.
- d. Cả ba đều sai.

20. Khi chọn dịch vụ Web Hosting cần lưu ý đến các tính năng mà nhà cung cấp đưa ra

- a. Dung lượng đĩa cứng, Băng thông, UpTime.

- b. Các ngôn ngữ lập trình, Hệ quản trị Cơ sở dữ liệu hỗ trợ.
- c. Hồ kỹ thuật.
- d. Tất cả đều đúng.

21. Trang Web động có phần mở rộng tùy theo ngôn ngữ kịch bản phía trình chủ cụ thể nếu là trang ASP.Net thì sẽ có phần mở rộng là:

- a. .aspx
- b. .asp
- c. .php
- d. Cả 2 câu b, c đều sai

22. Ngôn ngữ kịch bản để viết cho trang Asp.Net là

- a. J#
- b. PHP
- c. C#
- d. Visual Basic

23. Trang Web Asp.net có thể được soạn thảo trên phần mềm nào:

- a. MS Word
- b. Macromedia Dreamweaver
- c. MS Visual studio
- d. Đáp án c là đáp án sai

24. ASP viết tắt bởi:

- a. Active Server Pages
- b. Association of Software Professionals
- c. ActiveX Server Page
- d. Kết quả khác

25. Tập tin code behide của trang ASP.Net có phần mở rộng tùy theo ngôn ngữ kịch bản phía trình chủ cụ thể nếu sử dụng ngôn ngữ lập trình C# thì sẽ có phần mở rộng là:

- a. .C#
- b. .ascx
- c. .cs
- d. Cả 2 câu a, b đều sai

26. Phần mềm Webserver IIS viết tắt bởi:

- a. Internet Information Services
- b. International Information Services
- c. Information Internet Services
- d. Kết quả khác

27. NET Framework. Cung cấp một môi trường runtime được gọi là ?

- a. RMT
- b. CLR
- c. RCT
- d. RC

28. Câu nào sau đây là đúng?

- a. Các ứng dụng ASP NET có thể chạy không cần máy chủ Web
- b. ASP+ là ASP.NET
- c. ASP. NET là nâng cấp của ASP
- d. ASP.Net là ngôn ngữ lập trình web

29. ASP.Net được Microsoft giới thiệu vào năm nào?

- a. 1998
- b. 1992
- c. 2002
- d. Kết quả khác

30. ASP.Net

- a. Ngôn ngữ lập trình
- b. Kỹ thuật lập trình phía server
- c. Kỹ thuật lập trình phía client
- d. Ngôn ngữ lập trình cơ sở dữ liệu tương tự như SQL

31. Để chạy chương trình (ứng dụng asp.net) trong môi trường MS Visual 2005 có debug ta thực hiện

- a. Nhấn phím F5
- b. Nhấn tổ hợp phím CTrl + F5
- c. Click biểu tượng Start debugging
- d. Chọn menu Buil / Start debugging

32. Tìm chọn đáp án đúng.

- a. Đối tượng Response được sử dụng để giao tiếp với Client, nó quản lý và điều phối thông tin từ Web Server đến các trình duyệt của người dùng.
- b. Đối tượng Application được sử dụng để quản lý tất cả các thông tin của một ứng dụng web. Thông tin được lưu trữ trong đối tượng Application có thể được xử lý trong bất kỳ trang aspx nào trong suốt chu kỳ sống của ứng dụng.
- c. Đối tượng Server: Được dùng để lưu trữ thông tin của người dùng trong ứng dụng.

d. Đối tượng Request được dùng để nhận thông tin từ trình duyệt của người dùng gửi về cho WebServer.

33. Tìm chọn đáp án sai.

- a. Đối tượng Response được dùng để nhận thông tin từ trình duyệt của người dùng gửi về cho WebServer.
- c. Đối tượng Application được sử dụng để quản lý tất cả các thông tin của một ứng dụng web. Thông tin được lưu trữ trong đối tượng Application có thể được xử lý trong bất kỳ trang aspx nào trong suốt chu kỳ sống của ứng dụng.
- c. Đối tượng Server: Được sử dụng để cung cấp thông tin của Server cho ứng dụng..
- d. Đối tượng Request được sử dụng để giao tiếp với Client, nó quản lý và điều phối thông tin từ Web Server đến các trình duyệt của người dùng.

34. Đối tượng nào dùng để gửi thông tin từ server đến trình duyệt Web mà dùng đối tượng này để đưa thông tin lên màn hình.

- a. Request
- b. Application
- c. Server
- d. Response

35. Đối tượng nào được sử dụng để cung cấp thông tin của Server cho ứng dụng.

- a. Request
- b. Application
- c. Server
- d. Response

36. Các thuộc tính của đối tượng Request là:

- a. Form
- b. Redirect
- c. QueryString
- d. Cả 3 câu a,b,c đều đúng

37. Đối tượng Application sẽ bị hủy khi:

- a. Tắt trình duyệt.
- b. Quá thời hạn (Timeout).
- c. Tắt IIS.
- d. Không bao giờ bị hủy trừ khi tắt máy server.

38. Thuộc tính Query String của đối tượng Request dùng để.

- a. Truyền thông tin từ ứng dụng này đến ứng dụng khác trên internet.
- b. Truyền thông tin từ web form này đến web form khác trong một ứng dụng

- c. Lưu thông tin bí mật của người dùng, như password chẳng hạn.
- d. Lưu thông tin để các ứng dụng của tất cả mọi người truy cập tới nó sử dụng

39. Thuộc tính QueryString của đối tượng Request dùng để nhận giá trị từ 1 chuỗi truy vấn nằm sau ? Trong chuỗi URL gồm những cặp Biến_1=Giá trị_1&Biến_2=Giá trị_2...Trên trang Aspx dùng ngôn ngữ C# thì sẽ nhận giá trị theo cú pháp:

- a. Request.QueryString("Tên_biến")
- b. Request.QueryString["Tên_biến"]
- c. Querystring("Tên_biến")
- d. Cả 3 câu a,b,c đều sai

40. Hãy xác định các phương thức hay tập hợp của đối tượng Response là:

- a. Write
- b. Redirect
- c. QueryString
- d. Tất cả các câu trên đều đúng

41. Dùng lệnh nào sau đây để di chuyển đến trang web hello.html :

- a. Server.Transfer ("hello.html")
- b. Response.Redirect ("hello.html")
- c. Server.Execute ("hello.html")
- d. Tất cả đều đúng

42. Chọn đáp án sai.

- a. Application dùng để lưu dữ liệu cho một phiên làm việc
- b. Application dùng để lưu dữ liệu cho một trang hiện tại
- c. Application dùng để lưu dữ liệu cho một ứng dụng
- d. Application dùng để dùng để lưu dữ liệu là các ứng dụng

43. Hãy xác định các phương thức của đối tượng Application

- a. Lock, Unlock
- b. Abandon
- c. Remove, RemoveAll
- d. Tất cả các câu trên đều đúng

44. Hãy xác định các thuộc tính, phương thức của đối tượng Session

- a. Contents
- b. Timeout
- c. Abandon
- d. Execute

45. Mặc định một biến Session có thời hạn TimeOut là bao lâu?

- a. 20 Sec
- b. 20 Min
- c. 1 hr
- d. Kết quả khác

46. Session dùng để.

- a. Lưu dữ liệu cho một ứng dụng.
- b. Lưu dữ liệu cho phiên làm việc
- c. Dùng để lưu dữ liệu là các đối tượng
- d. Dùng để lưu dữ liệu là các biến cố có kiểu dữ liệu cơ bản : int, double, string,...

47. Các sự kiện Application và Section diễn ra theo trình tự nào :

- a. Application_Start, Application_End, Section_Start, Section_End
- b. Application_Start, Section_Start, Section_End, Application_End
- c. Section_Start, Application_Start, Application_End, Section_End
- d. Section_Start, Section_End, Application_Start, Application_End

48. Dòng code nào (viết bằng ngôn ngữ C#) sẽ tạo ra lỗi lúc biên dịch?

- a. Session["MyKey"] = 1234987;
- b. Session("MyKey") = 1234987;
- c. Session.Contents["MyKey"] = 1234987;
- d. Session["MyKey"].Contents = 1234987;

49. Bạn có thể quản trị trạng thái trong ứng dụng asp.net sử dụng

- a. Các đối tượng Session
- b. Các đối tượng Application
- c. Response
- d. Request

50. Bạn có thể quản trị trạng thái trong ứng dụng asp.net sử dụng

- a. Các đối tượng Session
- b. Các đối tượng Application
- c. Viewstate
- d. Cookies

51. Ta có thể lưu trữ dữ liệu chung cho tất cả người dùng ở :

- a. Đối tượng Application
- b. Đối tượng Section
- c. View State
- d. Cả 2 câu a,b là đáp án sai

52. Hãy xác định các phương thức của đối tượng Server.

- a. Execute
- b. Mappath
- c. Transfer
- d. Cả 3 câu a,b,c có ít nhất 1 câu sai

53. Phương thức di chuyển nào sau đây cho phép giữ lại thông tin từ web form xuất phát:

- a. Respose.Redirect
- b. Server.Transfer
- c. Server.Execute
- d. Cả 3 phương thức a,b,c đều sai

54. Cookie là :

- a. Một chuỗi kí tự trong dòng địa chỉ web
- b. Một file nằm trên server
- c. Một file nằm trên Client
- d. Một file XML

55. Các đối tượng trong ASP.Net là:

- a. Response.
- b. Request
- c. Session.
- d. Cả 3 câu a,b,c có ít nhất 1 câu sai.

56. Sự kiện xảy ra khi mỗi User mới gọi trang đầu tiên của ứng dụng là:

- a. Sự kiện Session_OnStart
- b. Sự kiện Application_OnEnd
- c. Sự kiện Session_OnEnd
- d. Sự kiện Application_OnStart

57. Sự kiện xảy ra khi mỗi User kết thúc phiên làm việc của mình là :

- a. Sự kiện Session_OnStart
- b. Sự kiện Application_OnEnd
- c. Sự kiện Session_OnEnd
- d. Sự kiện Application_OnStart

58. Một dự án ASP.NET có thể có bao nhiêu tập tin cấu hình?

- a. Nhiều hơn một
- b. Chỉ một
- c. Không
- d. Cả 3 câu a,b,c đều sai.

59. Tập tin Global.asax được dùng để

- a. Cài đặt các sự kiện mức ứng dụng và mức phiên làm việc
- b. Khai báo các biến toàn cục
- c. Không có tác dụng gì
- d. Khai báo và khởi tạo giá trị cho các biến Application, Session.

60. Cookie dùng để.

- a. Lưu thông tin tại phía client.
- b. Lưu thông tin tại phía server
- c. Lưu thông tin từ cả hai phía server/client
- d. Cách sử dụng giống như query string

61. Trong một ứng dụng ASP.Net, ta cần chứa một số thông tin riêng của trang cần chuyển về server, thông tin này không cần bảo mật. Trang này phải chạy được với trình duyệt không hỗ trợ cookies. Bạn không muốn sử dụng nhiều tài nguyên của server làm ảnh hưởng hiệu suất hoạt động của server. Bạn cần chứa thông tin này nơi đâu?

- a. Trong biến application state.
- b. Trong biến session state.
- c. Trong CSDL MS SQL server.
- d. Cả 3 câu a,b,c đều sai.

62. Đối tượng nào dưới dạng là 1 tập tin thu nhỏ được lưu trên máy khách khi truy cập Website. Dùng để nhận ra người dùng đang viếng thăm trang web

- a. Đối tượng Appliaction
- b. Đối tượng Server
- c. Đối tượng Cookies
- d. Cả 2 câu a và c là đều sai

63. Phương thức nào dùng để chuyển yêu cầu truy cập của máy khách đến 1 URL khác..

- a. Phương thức Redirect của đối tượng Response
- b. Phương thức Transfer của đối tượng Server
- c. Phương thức Execute của đối tượng Server
- d. Cả 2 câu a,b đều đúng

64. Đối tượng nào sau đây dùng để quản lý trạng thái trong một ứng dụng ASP.Net?

- a. Đối tượng Session
- b. Đối tượng Application
- c. ViewState
- d. Đối tượng Server

65. Phát biểu nào sau đây thực hiện chuyển trực tiếp tới một trang khác?

- a. Server.Transfer

- b. Response.Redirect
- c. Cả 2 câu a , b đều đúng
- d. Cả 2 câu a, b đều sai

66. Ý nghĩa của phương thức Server.MapPath

- a. Trả về đường dẫn tuyệt đối trên đĩa của một đường dẫn tương đối
- b. Trả về đường dẫn tương đối của một thư mục web
- c. Trả về đường dẫn ảo của một đường dẫn tuyệt đối
- d. Cả 3 câu a,b,c đều sai

67. Vùng nhớ nào được lưu trữ tại phía Client

- a. Session
- b. Application
- c. Cookies
- d. Cả 3 câu a,b,c đều sai (Tất cả đều lưu ở phía server)

68. Phương thức nào để hủy một Session

- a. Session.Close
- b. Session.End
- c. Session.Abadon
- d. Session.Discard

69. Điều nào sau đây là ưu điểm của Server control so với HTML control :

- a. Duy trì dữ liệu trên control
- b. Hiển thị không phụ thuộc vào trình duyệt
- c. Có các sự kiện riêng biệt
- d. Tốc độ hiển thị nhanh

70. Ứng dụng web không sử dụng các control nào :

- a. Windows controls
- b. Server controls
- c. HTML controls
- d. Custom controls

71. Dùng Asp.net server control nào dưới đây để hiển thị văn bản trên trang Web?

- a. <asp:label >
- b. <asp:button >
- c. <asp:listitem >
- d. Cả 3 câu a,b,c đều sai.

72. Thẻ <asp:DropDownList > thay thế thẻ HTML nào dưới đây?

- a. <Option >
- b. <Select >
- c. <List >
- d. <DropDownList>

73. Thẻ <asp:ListItem > thay thế thẻ HTML nào dưới đây?

- a.
- b. <Option >
- c. <List >
- d.

74. Viewstate dùng để.

- a. Lưu thông tin của một biến cố nào đó trong trang web ở dạng ẩn và được mã hóa.
- b. Không được dùng để lưu thông tin cho biến mà được dùng cho mục đích khác
- c. Lưu thông tin của một trang web ở dạng ẩn và được mã hóa
- d. Lưu thông tin của một trang web ở dạng ẩn và không được mã hóa

75. Phát biểu nào sau đây là đúng.

- a. Các điều khiển danh sách BulletedList, CheckBoxLayout, DropDownList, ListBox và RadioButtonList cho phép chọn một hay nhiều phần tử trong đó.
- b. Các điều khiển CheckBoxLayout, DropDownList, ListBox và RadioButtonList cho phép chọn một hay nhiều phần tử trong đó.
- c. Điều khiển ListBox cho phép chọn một hay nhiều phần tử trong đó.
- d. Điều khiển CheckBoxLayout cho phép chọn một hay nhiều phần tử trong đó.

76. Trong một ứng dụng ASP.Net, đối tượng DropDownList cho phép chọn đồng thời nhiều dòng dữ liệu.

- a. Đúng
- b. Sai

77. Trong một ứng dụng ASP.Net, cách duy nhất để lấy giá trị mới thay đổi của đối tượng DropDownList là xử lý biến cố SelectedIndexChanged.

- a. Đúng
- b. Sai

78. Có thể thiết lập chiều dài tối đa cho một TextBox từ chương trình.

- a. Đúng
- b. Sai

79. Trình tự trong tập tin nội dung khi sử dụng thành phần AdRotator cho mỗi ảnh là:

- a. Địa chỉ ảnh, Địa chỉ liên kết, Tần số xuất hiện, Văn bản chú thích, Keyword
- b. Địa chỉ liên kết, Keyword, Tần số xuất hiện, Địa chỉ ảnh, Văn bản chú thích

- c. Keyword, Văn bản chú thích, Tần số xuất hiện, Địa chỉ ảnh, Địa chỉ liên kết
- d. Địa chỉ ảnh, Địa chỉ liên kết, Văn bản chú thích, Keyword, Tần số xuất hiện

80. Các giá trị của thuộc tính TextMode của Control Textbox là:

- a. Singleline
- b. Multiline
- c. Password
- d. Cả 3 câu a,b,c có ít nhất 1 đáp án sai.

81 Chọn các điều khiển là ServerControl

- a. Label, Textbox, ComboBox
- b. Button, Listbox, CheckBox
- c. CheckBoxList, RadioButtonList, BulletedList
- d. Label, Textbox, CommandButton

82. Control dùng để hiển thị và cập nhật dữ liệu kiểu ngày tên là:

- a. DateTimePicker
- b. Calendar
- c. DateTime
- d. Cả 3 câu a,b,c có ít nhất 1 đáp án sai

83. Các Control kiểm tra dữ liệu nào có trong ASP.NET.

- a. RequiredFieldValidator
- b. RegularExpressionValidator
- c. CompareValidator
- d. CheckFieldValidator

84. Việc kiểm chứng dữ liệu được thực hiện như thế nào:

- a. Chỉ kiểm chứng ở phía client sử dụng javascript.
- b. Nếu client không hỗ trợ javascript thì mới thực hiện kiểm chứng trên server.
- c. Kiểm chứng ở client, nếu thành công thì mới kiểm chứng ở server.
- d. Kiểm chứng ở client, nếu thất bại thì mới kiểm chứng ở server

85. Các Control kiểm tra dữ liệu nào có trong ASP.NET:

- a. RequiredValidator
- b. CompareValidator
- c. RangeValidator
- d. CustomValidator

86. Control nào sau đây được sử dụng để kiểm tra dữ liệu nhập có theo một định dạng .

- a. RequiredFieldValidator

- b. RegularExpressionValidator
- c. CompareValidator
- d. CustomValidator

87. Control nào sau đây được sử dụng để kiểm tra dữ liệu phải được nhập.

- a. RequiredFieldValidator.
- b. RangeValidator
- c. CustomValidator
- d. Cả 3 câu a,b,c có ít nhất 1 đáp án đúng

88. Control nào sau đây được sử dụng để xuất hiện bảng lỗi.

- a. RequiredFieldValidator.
- b. Validation Summary
- c. RangeValidator
- d. Câu a là đáp án sai

89. Điều khiển nào dùng để kiểm tra giá trị trong 2 điều khiển khác trên 1 trang có giống nhau hay không.

- a. RangeValidator
- b. GridView
- c. CompareValidator
- d. Listview

90. Control nào sau đây được sử dụng để kiểm tra giá trị trong điều khiển có nằm trong đoạn [min-max].

- a. RequiredFieldValidator.
- b. Validation Summary
- c. RangeValidator
- d. Câu a là đáp án sai

91. Chọn các câu sai

- a. RequiredFieldValidator dùng để kiểm tra giá trị trong điều khiển phải được nhập
- b. CompareValidator dùng để kiểm tra giá trị của điều khiển phải theo mẫu được qui định trước như: địa chỉ email, số điện thoại, . . .
- c. RangeValidator dùng để kiểm tra giá trị trong điều khiển có nằm trong đoạn [min-max].
- d. RegularExpressionValidator dùng để so sánh giá trị của điều khiển với giá trị của điều khiển khác hoặc một giá trị được xác định trước

92. Chọn các câu đúng

- a. RequiredFieldValidator dùng để kiểm tra giá trị trong điều khiển phải được nhập

- b. RangeValidator dùng để kiểm tra giá trị của điều khiển phải theo mẫu được qui định trước như: địa chỉ email, số điện thoại, . . .
- c. RegularExpressionValidator dùng để kiểm tra giá trị trong điều khiển có nằm trong đoạn [min-max].
- d. Validation Summary Để hiển thị ra bảng lỗi

93. Các Control kiểm tra dữ liệu thuộc nhóm control nào ?

- a. Standard
- b. HTML
- c. Validation
- d. Data

94. Thuộc tính nào của các control kiểm tra dữ liệu dùng để chứa câu thông báo lỗi.

- a. MessageBox
- b. ErrorMessage
- c. MessageError
- d. Cả 3 câu a,b,c đều sai.

95. Thuộc tính xác định tên điều khiển cần phải kiểm tra khi sử dụng Validation Control

- a. ControlToValidate
- b. Control
- c. ControlToCheck
- d. Cả 3 câu a,b,c đều sai

96. Data-Source Controls là:

- a. Là các control dùng để chứa nguồn dữ liệu được rút trích từ các hệ QT CSDL như: Access, SQLServer, XML, Oracle . . .
- b. Gồm các control như: SQLDataSource, Access Data Source, XML Data Source, . . .
- c. Các control sử dụng để dàng kết nối và thao tác với nguồn dữ liệu mà không phải viết code.
- d. Cả 3 câu a,b,c đều sai.

97. SQLDataSource dùng để kết nối CSDL với hệ quản trị CSDL

- a. SQLServer
- b. Oracle
- c. Access
- d. Cả 3 câu a,b,c đều đúng

98. AccessDataSource dùng để kết nối CSDL với hệ quản trị CSDL

- a. SQLServer
- b. Oracle

- c. XML
- d. Cả 3 câu a,b,c đều sai

99. XMLDataSource dùng để kết nối với CSDL định dạng XML

- a. Đúng
- b. Sai

100. Chọn câu đúng

- a. GridView là một điều khiển cho phép hiển thị, định dạng, và thao tác với dữ liệu. Bên cạnh đó còn có thể thực hiện sắp xếp dữ liệu, thực hiện phân trang.
- b. DataList tương tự điều khiển Gridview, được sử dụng để hiển thị dữ liệu. Tuy nhiên, đối với DataList, chúng ta phải tự thiết kế hình thức hiển thị dữ liệu.
- c. Repeater tương tự như DataList & Gridview, dùng để hiển thị dữ liệu. Tuy nhiên phải tự thiết kế hình thức hiển thị thông qua các tag HTML.
- d. Detailview & FormView hai điều khiển này cho phép làm việc với một trường dữ liệu đơn tại mỗi thời điểm. Thực hiện được chức năng xem, thêm, xóa, sửa, di chuyển sang trang tiếp theo hay quay lại trang trước.

101. Trong một ứng dụng ASP.Net, có thể sử dụng DropDownList tên ddlist1, muốn lấy đúng giá trị được chọn của ddlist1 thì ta phải ấn định thuộc tính autopostback của ddlist1 là true.

- a. Đúng
- b. Sai

102. Tập tin Web Usercontrol có phần mở rộng là gì?

- a. .asmx
- b. .ascx
- c. .aspx
- d. .uc

103. Chọn các phần mở rộng không phải là phần mở rộng của tập tin Web Usercontrol.

- a. .aspx
- d. .uc
- a. .cs
- b. .ascx

104. Một điều khiển người dùng UserControl được đăng ký như thế nào?

- a. TagPrefix, TagName
- b. Source, TagPrefix
- c. Src, TagName, TagPrefix
- d. Cả 3 câu a,b,c đều sai.

105. Trong một ứng dụng ASP.Net, khi dùng web user control tên login.ascx nằm trong trang login.aspx thì trang login.aspx không thể điều chỉnh bất cứ control nào trong login.ascx.

- a. Đúng
- b. Sai

106. Các phát biểu nào sau đây là đúng đối với usercontrol

- a. Các usercontrol được lưu trong file có đuôi là .uct.
- b. Một file user control bắt đầu bằng <%@ Page >.
- c. Client không thể request trực tiếp Usercontrol mà usercontrol phải được nhúng vào một trang asp.net.
- d. Cả 3 câu a,b,c đều đúng.

107. Chọn phát biểu đúng:

- a. User control là sự kết hợp các control để tạo thành một control mới
- b. Sử dụng User control cũng như sử dụng thủ tục, hàm (khả năng tái sử dụng)
- c. Phần mở rộng của User control là .ascx
- d. Để thiết kế nội dung trên User control giống như thiết kế trang aspx

108. Kéo và thả User control vào trang aspx, lúc đó trên trang aspx sẽ xuất hiện tag

- a. <%@ Register . . %>
- b. <%@ User control . . %>
- c. <User control> . . </User control>
- d. Cả 3 câu a,b,c đều sai

109. Phần mở rộng của tập tin Master page là gì?

- a. .mas
- b. .master
- c. .aspx
- d. Cả 3 câu a, B, c đều sai.

110. Chọn phát biểu đúng:

- a. Master pages cho phép tạo 1 bố cục nhất quán trên các trang web trong cùng 1 website
- b. Nội dung thể hiện trên trình duyệt là sự kết hợp giữa trang master page và trang content page.
- c. Master page là tập tin có phần mở rộng .mas
- d. Thao tác thiết kế trang master page giống như trang aspx, nhưng phải bổ sung ít nhất một điều khiển ContentPlaceHolder

111. ADO viết tắt bởi:

- a. ActiveX Data Object
- b. Active Data Object

- c. ActiveX Database Object
- d. Cả 2 câu b,c là đáp án sai

112. Các đặc điểm chính của ADO.NET là:

- a. Có khả năng làm việc với dữ liệu không kết nối, dữ liệu được lưu trữ trong bộ nhớ như một CSDL thu nhỏ (dataset), nhằm tăng tốc độ xử lý tính toán và hạn chế sử dụng tài nguyên.
- b. Khả năng xử lý dữ liệu chuẩn XML (Có thể trao đổi giữa bất kỳ hệ thống nào)
- c. Cả 2 câu a,b đều đúng
- d. Cả 2 câu a, b đều sai

113. Các đối tượng của mô hình lập trình ADO.Net là:

- a. Connection
- b. Command
- c. Recordset
- d. Tất cả đều đúng

114. Đối tượng nào dùng để mở kết nối tới một cơ sở dữ liệu SqlServer.

- a. System.Data.SqlClient.Connection.
- b. System.Data.SqlClient.SqlConnection.
- c. System.Data.Sql.Connection.
- d. System.Data.Sql.SqlConnection.

115. Hãy xác định chức năng của đối tượng Connection

- a. Dùng tạo kết nối giữa ứng dụng với cơ sở dữ liệu
- b. Là đối tượng thông dụng dùng lưu thông tin từ Table hay thi hành lệnh SQL
- c. Là đối tượng dùng để thao tác: Thêm, Xóa, Sửa dữ liệu
- d. Tất cả các câu trên đều đúng

116. Trong một ứng dụng ASP.Net, chúng ta có thể dùng đối tượng SqlCommand để thi hành các lệnh truy cập dữ liệu đến MS SQL Server 2005.

- a. Đúng
- b. Sai

117. Trong một ứng dụng ASP.Net, chúng ta có thể dùng đối tượng Dataset để truy cập đồng thời nhiều table trong CSDL.

- a. Đúng
- b. Sai

118. Trong một ứng dụng ASP.Net, chúng ta có thể dùng đối tượng SqlDataReader để truy cập đồng thời nhiều table trong CSDL.

- a. Đúng
- b. Sai

119. Thành phần nào không phải là thuộc tính của đối tượng Data Adapter :

- a. SqlCommand
- b. DeleteCommand
- c. UpdateCommand
- d. InsertCommand

120. Thành phần nào là thuộc tính của đối tượng Data Adapter :

- a. SqlCommand
- b. DeleteCommand
- c. UpdateCommand
- d. SelectCommand

121. Một điều khiển DataAdapter dùng phương thức nào dưới đây để nạp một DataSet

- a. Fill ()
- b. ExecuteQuery ()
- c. Read ()
- d. Cả 3 câu a,b,c đều sai.

122. Phương thức nào sau đây của Data Set dùng để cập nhật dữ liệu :

- a. Fill
- b. AcceptChanges
- c. RejectChange
- d. Update

123. Các phương thức của đối tượng command là:

- a. Phương thức ExecuteReader: Thực hiện câu lệnh kết quả trả về đối tượng DataReader
- b. Phương thức ExecuteNonQuery: Thực hiện câu lệnh như Insert, Update, Delete, Create,... và không có giá trị trả về
- c. Phương thức ExecuteScalar: Trả về từ phát biểu SQL dạng Select chỉ có một giá trị đơn.
- d. Trong 3 câu a, b, c có ít nhất một đáp án sai

124. Dùng phương thức nào để thực hiện lệnh thêm, xóa, sửa . . . dữ liệu

- a. ExecuteNonQuery
- b. ExecuteReader
- c. ExecuteScalar
- d. ExecuteReadOnly

125. Trong một ứng dụng ASP.Net, khi dùng đối tượng SqlCommand để gọi stored procedure lấy ra danh sách các khách hàng có những đơn hàng trị giá trên 50 triệu từ CSDL trong MS SQL Server 2005, chúng ta gọi phương thức:

- a. ExecuteReader.

- b. ExecuteNonQuery.
- c. ExecuteMyReader.
- d. ExecuteScalar.

126. Trong một ứng dụng ASP.Net, khi dùng đối tượng SqlCommand để gọi stored procedure tạo một bảng CSDL trong MS SQL Server 2005, chúng ta gọi phương thức:

- a. ExecuteReader.
- b. ExecuteNonQuery.
- c. ExecuteMyReader.
- d. ExecuteScalar.

127. Ứng dụng ASP.NET có kết nối với SQL Server 2005 trên một máy tính có tên là MyComp. CSDL cần kết nối là myDatabase và table được sử dụng là myTable. User được phép kết nối đến CSDL này là myUser và mật khẩu là myPassword. Connection String nào sau đây có thể dùng cho kết nối SqlConnection này:

- a. "server=myComp; source=myDatabase.myTable; uid=myUser; pwd=myPassword".
- b. "server=myComp; database=myDatabase; uid=myUser; pwd=myPassword".
- c. "server=myComp; database=myDatabase; table=myTable; uid=myUser; pwd=myPassword".
- d. "server=myComp; database=myDatabase/myTable; uid=myUser; pwd=myPassword".

128. Ứng dụng ASP.Net có kết nối với MS SQL Server 2005 của máy tính đang chứa ứng dụng ASP.net này. CSDL cần kết nối là myDatabase và table được sử dụng là myTable. User được phép kết nối CSDL này là myUser, mật khẩu của myUser là myPassword. Connection String nào sau đây có thể dùng cho SqlConnection này:

- a. "Data Source=(local); Initial Catalog=myDatabase; User ID=myUser; Password = myPassword"
- b. "server=(local); database=myDatabase/myTable; uid=myUser; pwd=myPassword".
- c. "server=(local); source=myDatabase.myTable; uid=myUser; pwd=myPassword".
- d. "server=(local); database=myDatabase; uid=myUser; pwd=myPassword".

129. Trong một ứng dụng ASP.Net, chúng ta có thể dùng đối tượng SqlConnection để thi hành lệnh truy cập dữ liệu đến tập tin *.mdb của Access.

- a. Đúng
- b. Sai

130. Trong một trang ASP.Net có đoạn code cần tính tổng số tiền nợ của khách hàng từ CSDL với đối tượng SqlCommand. Ta phải dùng phương thức nào để truy vấn CSDL có kết quả đúng và tốt nhất.

- a. Read.
- b. ExecuteNonQuery

- c. ExecuteScalar
- d. ExecuteReader

131. Để binding dữ liệu lên các control thì các bước nào dưới đây là không thể thiếu

- a. Gán DataMember.
- b. Gán DataSource
- c. Gọi phương thức Binding
- d. Gán DataValueField.

132. Để binding dữ liệu lên các control ta dùng phương thức:

- a. DataBinding().
- b. DataBind().
- c. DataBound().
- d. DataUpdate().

133. Lệnh SQL nào dùng để thêm một dòng mới vào một bảng trong cơ sở dữ liệu :

- a. Insert New
- b. Add Row
- c. Insert Row
- d. Insert Into

134. Để đóng kết nối ta sử dụng phương thức nào của lớp SqlConnection.

- a. Abandon().
- b. Disponse().
- c. Close().
- d. Exit().

135. Đối tượng transaction được tạo bởi phương thức nào :

- a. NewTransaction
- b. StartTransaction
- c. BeginTransaction
- d. CreateTransaction

136. Chúng ta sử dụng giao dịch khi :

- a. Lập trình các ứng dụng thương mại điện tử
- b. Lập trình các ứng dụng cơ sở dữ liệu phức tạp
- c. Thực hiện nhiều lệnh cơ sở dữ liệu như một lệnh
- d. Trong 3 câu a,b,c có ít nhất một câu sai

137. Lệnh dùng để hoàn tất một giao dịch là :

- a. Finish
- b. Commit

- c. Rollback
- d. Update

138. AJAX là viết tắt của ?

- a. Asynchronous JavaScript and XML
- b. Active Java And XML
- c. Web Services Description Language
- d. Kết quả khác

139. WSDL là viết tắt của ?

- a. Web Server Description Language
- b. Web Server Descriptor Language
- c. Web Services Description Language
- d. Web Services Descriptor Language